

DANH TỪ BỘ PHẬN TRONG ĐỊNH VỊ KHÔNG GIAN QUA TÁC PHẨM *ĂN MÀY DĨ VẮNG* CỦA CHU LAI

ThS ĐĂNG KIM HOA*

1. Cơ sở lí luận

Định vị không gian là một hoạt động ngôn ngữ nhằm thiết lập một mối quan hệ không gian bằng một phương tiện ngôn ngữ nhờ đó mà vị trí của một vật được xác định so với một vật quy chiếu nào đó. Xét về mặt cấu trúc hình thức, định vị không gian có thể được biểu thị một cách tổng quát qua mô hình A-R-B (*Quyển sách ở trên bàn*), trong đó A là vật được định vị (*quyển sách*) còn B là vật quy chiếu (*bàn*) và R là mối quan hệ không gian được thể hiện bằng một phương tiện ngôn ngữ (*ở trên*).

Vật quy chiếu trong định vị không gian có thể là một sự vật, một địa điểm cụ thể, nhưng cũng có thể chỉ là một bộ phận hoặc một phần không gian của sự vật hoặc địa điểm nào đó. Phương tiện để biểu đạt vật quy chiếu có thể là một đại từ nhưng phổ biến nhất vẫn là một danh từ hay một cụm danh từ. Khác với danh từ tổng thể dùng để chỉ toàn bộ sự vật (Nsv), danh từ bộ phận (Nbp) dùng để chỉ một bộ phận hoặc một phần không gian trong cái tổng thể của sự vật đó. Đặc trưng của danh từ bộ phận là "khả năng quy chiếu tới một phần không gian của sự vật và có tính phụ thuộc chỉ được sử dụng trong sự kết hợp với cái tổng thể" [5].

Quan hệ giữa cái bộ phận và cái tổng thể là một trong những quan hệ ngữ nghĩa cơ bản của các đơn vị từ

vựng trong một cụm danh từ. Cấu trúc ngữ nghĩa nội tại này của sự vật đã trở thành đối tượng nghiên cứu của nhiều công trình trong ngôn ngữ học tri nhận từ những năm 1980 đến nay. Những nghiên cứu về tiếng Pháp có thể kể đến một số học giả như Vandeloise (1988), Borillo (1988), Kleiber (1999), Aurnague et Vieu (1993)... Tùy vào mối quan hệ của cái bộ phận với toàn bộ sự vật mà ta có thể chia các danh từ chỉ cái bộ phận thành nhiều loại. Cách phân loại và cách đặt tên cho mỗi loại danh từ bộ phận rất đa dạng tùy thuộc vào từng tác giả. Về phần mình, Aurnague [1] đã đưa ra cách phân chia các loại bộ phận như sau: 1) Bộ phận chỉ các thành phần cấu tạo nên sự vật, có ranh giới phân định rõ ràng với các bộ phận khác của sự vật, có chức năng nhất định nào đó và chiếm một vị trí cụ thể trên sự vật (*mái nhà, bánh xe, cánh cửa, chân bàn*). 2) Bộ phận chỉ một phần sự vật giống như các phần còn lại của sự vật, không có chức năng đặc thù và không có một vị trí nhất định nào trên sự vật (*mẫu bánh, khúc mía, đoạn đường, mảnh áo*). 3) Bộ phận chỉ các thành viên trong một tập hợp sự vật, chúng có cùng chức năng như những thành viên khác và không có vị trí xác định

.....

* *Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Pháp, ĐH Ngoại ngữ, ĐH QG Hà Nội.*

(*cây rừng, đường làng, ngô phổ, sao trời*). 4) Bộ phận chỉ chất liệu của sự vật nằm ở mọi nơi trong sự vật và không khác biệt với các bộ phận còn lại của sự vật (*nước biển, giấy ảnh*). 5) Bộ phận chỉ một phần không gian nội tại tồn tại trên bản thân sự vật mà không có ranh giới hình thù rõ ràng, không đảm nhận một chức năng đặc biệt nào nhưng lại có một vị trí riêng biệt trên cái tổng thể. Các danh từ chỉ loại bộ phận này còn được gọi là "danh từ định vị nội vật" (*đỉnh núi, gốc cây, mặt sông, lề đường*).

Đương nhiên sự phân chia các loại quan hệ bộ phận trên đây chỉ là tương đối, ví như những từ chỉ các bộ phận trên một cơ thể người là những danh từ chỉ bộ phận cấu tạo, nhưng khi những từ này chuyển nghĩa dùng với một từ khác (*mũi tàu, mặt bàn, lưỡi dao*) thì đây lại là danh từ định vị nội vật chỉ một bộ phận không gian của sự vật. Ngay cả các từ chỉ bộ phận cơ thể người thì cũng có những từ được coi là danh từ không gian bộ phận - hay danh từ định vị nội vật - như *khóe miệng, mang tai, đầu gối* vì chúng không có ranh giới rõ ràng. Tương tự như vậy, đối với các danh từ chỉ vật cũng cần phân biệt các từ như *cây* là danh từ chỉ sự vật, *lá cây* là danh từ chỉ bộ phận cấu tạo (lá của cây) còn *gốc cây* lại là danh từ không gian bộ phận (phần dưới của cây không có ranh giới rõ ràng).

Khi nói đến danh từ chỉ bộ phận trong vai trò vật qui chiếu trong một mối quan hệ không gian, người ta đặc biệt chú ý tới các danh từ định vị nội vật. Chúng không những là phương tiện ngôn ngữ để chỉ các sự vật tham gia vào định vị mà còn là phương tiện để biểu đạt chính mối quan hệ không gian giữa các sự vật. Các danh từ không gian bộ phận có ý nghĩa định vị bởi

vì chúng chỉ những phần không gian luôn có một vị trí nhất định nào đó trên sự vật so với những phần không gian còn lại và *muốn hiểu được các vị trí đó cần phải có trải nghiệm cộng đồng*, nghĩa là chỉ những người cùng sử dụng ngôn ngữ đó mới có thể giải mã được ý nghĩa vị trí của bộ phận không gian được nói tới trên sự vật. Chẳng hạn như tiếng Việt cần phân biệt giữa *trên bát* (phần nằm phía dưới và ở mặt ngoài của bát) với *đáy bát* (phần nằm phía dưới nhưng ở mặt trong của bát).

Chính những danh từ định vị nội vật này sẽ truyền tải những nét văn hóa riêng biệt trong tri nhận về thế giới của một cộng đồng ngôn ngữ nào đó. Nếu như người Việt Nam chúng ta gọi phần ngoài cùng của mặt bàn là *cạnh bàn, rìa bàn, mép bàn* thì người Pháp gọi đó là *le bord de la table (bờ bàn)* còn tiếng Anh lại có từ *the end of the table (cuối bàn)*.

Trong nhiều ngôn ngữ, danh từ bộ phận tham gia rất tích cực vào hoạt động định vị không gian. Việc sử dụng danh từ bộ phận là nhu cầu của giao tiếp ngôn ngữ cần thích ứng với những ngữ cảnh hết sức đa dạng mà không gian khách quan bày đặt ra trước mắt chúng ta. So với danh từ tổng thể thì sử dụng danh từ bộ phận trong định vị chứng tỏ sự chia cắt thế giới khách quan một cách chi tiết hơn và hành động miêu tả vị trí trở nên cụ thể hơn. Thí dụ câu "*Cô ta rón rén ngồi xuống mép ghế*" sẽ cho ta một hình ảnh về vị trí khác hẳn so với câu "*Cô ta rón rén ngồi xuống ghế*".

2. Định vị không gian với danh từ bộ phận trong *Ăn mày dĩ vãng*

Ăn mày dĩ vãng của Chu Lai [4] đã được nhận giải A Hội nhà văn Việt Nam năm 1994 về đề tài văn học chiến

tranh. Một trong những nét đặc thù trong sáng tác của nhà văn góp phần mang lại thành công cho tác phẩm là ở phương thức định vị không gian, theo như nhận định trong bài nghiên cứu của tác giả Bùi Thế Mạnh [3]. Tuy nhiên, ở đây chúng tôi không bàn đến khía cạnh sáng tạo nghệ thuật của tác phẩm mà chỉ muốn dựa vào những câu có định vị để miêu tả dưới góc độ ngôn ngữ học phương thức định vị bằng danh từ bộ phận của tác giả nói riêng, qua đó có thể tiếp cận được những nét đặc thù của tiếng Việt trong định vị không gian khi so sánh với tiếng Pháp. Đương nhiên chúng ta không thể có ngay được một kết luận khái quát cho tiếng Việt chỉ qua một văn bản nhưng chính qua văn bản, qua các phương tiện ngôn ngữ được sử dụng trong văn bản mà ta hiểu được cách người Việt chúng ta nhận thức thế giới, cách chúng ta sắp xếp không gian. Bởi vậy, chúng tôi coi việc khảo sát qua tác phẩm *An mày dĩ vãng* là sự khởi đầu cho những nghiên cứu của chúng tôi về chiến lược định vị không gian bằng danh từ bộ phận trong tiếng Việt.

Cần phải nói thêm rằng nghiên cứu của chúng tôi chỉ giới hạn ở những định vị không gian mang tính vật lí, hình học nhằm có thể bảo đảm tối đa tính xác thực - tuy chỉ là tương đối - của những kết quả thu được. Những định vị mang tính trừu tượng như "...trong cái thâm tâm đã quá chán chường mệt mỏi của tôi" sẽ không thuộc đối tượng thống kê của chúng tôi.

Qua nghiên cứu tác phẩm *An mày dĩ vãng*, chúng tôi xin có một vài nhận xét ban đầu về hệ thống các danh từ bộ phận được tác giả sử dụng trong các mối quan hệ về vị trí như sau:

1.1. Đa dạng về chủng loại

Qua số danh từ bộ phận thu thập được trong các cụm từ định vị vật lí mà tác giả đã sử dụng, chúng tôi thấy có mặt đầy đủ cả 5 loại danh từ bộ phận theo cách phân chia đã đề cập tới trong phần trên. Ngoài ra, chúng tôi còn nhận thấy có một loại danh từ chỉ những phần không gian rộng không hoàn toàn nằm trong sự vật nhưng luôn được hạn định bởi sự vật, tiếp giáp liền với sự vật, chiếm một vị trí nhất định nào đó so với sự vật và có mang những đặc tính không gian rõ nét. Thí dụ từ *khe cửa* chỉ phần không gian có vị trí nằm giữa hai cánh cửa và chỉ một khoảng không gian vừa dài vừa hẹp. Bởi vậy, chúng tôi coi đây cũng là những danh từ bộ phận chỉ vị trí nội vật. Theo Lý Toàn Thắng [6], sự có mặt của các danh từ chỉ khoảng không gian rộng như từ "gầm" trong *gầm bàn, gầm tủ, gầm giường* hoặc từ "lòng" trong *lòng bàn tay, lòng chảo, lòng sông* cũng là một đặc trưng của tiếng Việt trong tri nhận về không gian mà không thấy ở một số ngôn ngữ khác.

Để tổng hợp, chúng tôi xin sắp xếp các danh từ thống kê được trong tác phẩm vào các loại danh từ bộ phận mà chúng tôi tạm đặt tên như sau:

1) Danh từ bộ phận cấu tạo: miệng *cô gái*, mũi *thằng gác*, cò *súng*, nòng *M79*, cánh *công*, túi *áo*, lá *bèo*, mái *nhà*, nắp *hầm*, nền *nhà*, kèo *nhà*, bậc *hè*, gọng *kính*, ...

2) Danh từ bộ phận thuần nhất: khúc *sông*, mảnh *đất*, vùng *rừng*, khoảng *tối*, đoạn *cổ*, phần *ngực*, miền *tây Nam bộ*, tầng *sâu đáy mắt*, vạt *rừng*, lóng *xương*, vòng *rào gai*, ...

3) Danh từ bộ phận thành viên: hè *phố*, đường *phố*, đường *rừng*, lối *xóm*, bấp *vế*, ...

4) Danh từ bộ phận chất liệu: nước *sông*

5) Danh từ bộ phận vị trí nội vật: đầu *ngõ*, đỉnh *đầu*, bìa *rừng*, mí *nước*, mép *sông*, lề *đường*, đáy *ruột*, mặt *lộ*, trung tâm *thành phố*, góc *phòng*, miệng *hầm*, rốn *bão*, thành *lon*, vòm *trời*,...

6) Danh từ bộ phận không gian rộng: kẽ *răng*, gằm *bàn*, khe *cửa*, hốc *tủ*, lỗ *mũi*, hõ *mắt*, khoen tròn *cánh công*,...

1.2. Phong phú về số lượng

Chỉ cần nhìn qua số thí dụ được liệt kê trên đây, chúng ta cũng nhận thấy rất rõ một số lượng đông đảo các danh từ bộ phận mà tác giả sử dụng. Trong toàn bộ tác phẩm, tác giả đã sử dụng tới hơn 150 danh từ bộ phận, quy chiếu tới 265 bộ phận không gian khác nhau trong các mối quan hệ về vị trí. Riêng các danh từ chỉ bộ phận cấu tạo cơ thể con người đã lên tới con số 35, hầu như tất cả các bộ phận cơ thể đều có mặt trong hệ thống vật quy chiếu của tác phẩm: *từ đầu cho tới chân*; *từ trái tim cho tới khối óc*; *từ cánh tay cho tới bàn tay*, ngón tay, ngón trở. Ngoài ra còn phải kể đến các bộ phận cơ thể mang ý nghĩa định vị nội vật như *bờ vai*, *đáy mắt*, *đầu ngón tay*, *mu bàn tay*, *lòng bàn tay*, *vòng bụng*, *eo lưng*, *đỉnh đầu*, *sống mũi*, *lỗ tai*, *khóe miệng*, v.v..

Các danh từ bộ phận thuần nhất cũng có số lượng tương đối đông đảo (gần 30 danh từ). Tuy những danh từ này không có ý nghĩa vị trí nhưng chúng đều mang các đặc tính không gian rất đậm nét, đem đến cho người sử dụng nó hình ảnh về không gian hết sức phong phú và cụ thể. Chẳng hạn từ "vật" trong *vật rừng* chỉ một không gian hẹp và dài, khác với từ "đoạn" trong *đoạn cổ* chỉ một không

gian có chiều dài hạn chế, còn từ "tầng" trong *tầng sâu đáy mắt* lại chỉ một không gian có định hướng trên/ dưới.

Nổi bật nhất trong tác phẩm phải kể đến số lượng các danh từ định vị nội vật. Nếu xét trong phạm vi một ngôn ngữ thì có thể nói danh từ bộ phận cấu tạo có số lượng vô kể bởi mỗi một sự vật thường được tạo bởi nhiều bộ phận khác nhau. Ngược lại số lượng các danh từ vị trí nội vật là có hạn bởi vì đây là những danh từ đã được chuyển nghĩa và có khả năng kết hợp hạn chế. Trong tiếng Pháp, Borillo [2] đã thống kê được có khoảng 100 danh từ bộ phận chỉ vị trí nội vật và các danh từ này kết hợp với các giới từ đơn để có thể tạo được khoảng 250 ngữ giới từ làm phương tiện cho định vị không gian. Chỉ riêng trong tác phẩm *Ấn mây dĩ vãng*, lượng danh từ định vị nội vật mà chúng tôi liệt kê được đã lên tới con số 60. Hiển nhiên, tiếng Việt phải có số lượng danh từ định vị nội vật lớn hơn con số 60 này rất nhiều vì nếu như tác phẩm mới chỉ nói đến *đỉnh núi*, *chân núi* thì chúng ta còn cần phải liên tưởng đến *chóp núi*, *ngọn núi*, *lưng núi*, *sườn núi*, *khe núi* rồi cả *đông Trường Sơn*, *tây Trường Sơn* nữa.

1.3. Tần số sử dụng cao

Qua thống kê bước đầu, chúng tôi đã thu thập được một con số khổng lồ về số lần định vị không gian trong tác phẩm: hơn 1700 cụm từ chỉ vị trí vật lí, trong đó có khoảng 1300 cụm định vị dùng danh từ để chỉ vật quy chiếu, còn lại là các cụm định vị bằng đại từ. Cần phải nói thêm rằng con số này chỉ là tương đối vì thực ra cấu trúc của một định vị trong tiếng Việt còn cần phải bàn thêm.

Nếu ta coi những cụm định vị mang tính tình lược như "*bên kia là thạp gạo chỉ còn cám mùn đọng quanh ở dưới đáy*" là những định vị bằng danh từ bộ phận (ý nói *dưới đáy thạp gạo*) thì tần số sử dụng danh từ bộ phận chỉ nơi chốn trong *Ấn mà y dĩ vãng* là rất lớn, với tỉ lệ định vị giữa danh từ bộ phận và danh từ chỉ sự vật là 710 Nbp/600 Nsv. Con số này chứng tỏ chiến lược định vị bằng danh từ bộ phận trong tác phẩm chiếm ưu thế so với chiến lược định vị bằng danh từ tổng thể. Với sự kết hợp một cách tinh tế giữa cái bộ phận và cái tổng thể, những không gian được chia cắt tỉ mỉ thành các bộ phận đa dạng, đem đến cho người đọc những hình ảnh về vị trí hết sức cụ thể. Có thể liệt kê một số ví dụ như sau: không gian "rừng" được miêu tả qua các bộ phận như *đỉnh rừng, bìa rừng, cửa rừng, mí rừng, đường rừng, cánh rừng, vạt rừng, vùng rừng, khoáng rừng*; không gian "sông" được chia cắt thành *mí sông, mép sông, bờ sông, khúc sông, bên kia sông, hạ lưu sông, ngã ba sông, cuối sông, đoạn sông, dòng sông*.

Một điểm đặc biệt khác nữa là trong số các loại danh từ bộ phận thì tần số sử dụng định vị bằng danh từ vị trí nội vật chiếm tỉ lệ cao nhất: 290 lần định vị bằng danh từ nội vật trên tổng số 710 lần định vị bằng danh từ bộ phận. Với 60 danh từ nội vật, tác giả đã tạo được 155 bộ phận không gian khác nhau để chỉ nơi chốn. Một số danh từ bộ phận vị trí có tần số sử dụng cao trong tác phẩm, thí dụ như: từ "mặt" với *mặt bàn, mặt ghế, mặt đường, mặt lộ, mặt đất, mặt sông, mặt thớt*; từ "đáy" với *đáy hó, đáy lon, đáy ruột, đáy mắt, đáy thạp gạo, đáy vực*; từ "đầu" với *đầu chợ, đầu con đường, đầu gói, đầu hầm, đầu hè, đầu ngõ, đầu ngón chân, đầu ngón tay*;...

1.4. Cấu trúc ngữ pháp N1-N2

Trong tiếng Pháp, cấu trúc điển hình về mối quan hệ giữa cái bộ phận và cái tổng thể được thể hiện qua mô hình N1-R-N2, nghĩa là danh từ bộ phận N1 kết hợp với danh từ tổng thể N2 thông qua một từ nối R, cụ thể là giới từ "de", thí dụ như *le pied de la table* (*chân của bàn*). Quan hệ Nbp/Nsv cũng có thể có cấu trúc N2-R-N1 như *une table à trois pieds* (*bàn có ba chân*) nhưng cấu trúc này không chỉ cái bộ phận mà chỉ cái tổng thể *la table* (*cái bàn*) trong đó cái bộ phận chỉ là một thuộc tính của sự vật. Như vậy, khi nói về định vị không gian bằng danh từ bộ phận người ta chỉ tính đến cấu trúc N1-R-N2.

Trong *Ấn mà y dĩ vãng*, một số rất ít danh từ bộ phận được dùng kết hợp với danh từ tổng thể theo cấu trúc N1-R-N2, trong đó N1 nối với N2 qua từ "của". Cấu trúc này thường được sử dụng khi mà danh từ bộ phận có ý nghĩa cấu tạo và bị tách với danh từ tổng thể bằng một tính từ bổ ngữ chỉ tính chất: "*Chú mày tốt phước nên mới lọt được vào đôi mắt rần lục của nó*" hoặc "*Ba Thành nhét điều thuốc rê vào cặp môi tái nhợt của hắn*". Còn lại, phần lớn các danh từ bộ phận đều kết hợp với cái tổng thể theo cấu trúc N1-N2 như trong các thí dụ được trích ra từ tác phẩm sau đây:

- ...*bàn tay thiếu ngón vừa rút vội lại, búi rối giầu xuống cạnh bàn.*
- *Một tiếng nói rỏ rảng vang lên từ cửa rừng đã tắt nắng,...*
- *Nhưng cái miệng rộng vừa nhô lên khỏi mặt sông kia lại cười.*
- *Anh vội cởi áo rần ri dẫm mồ hôi của mình phủ lên mình cô gái...*

Qua khảo sát các thí dụ chúng ta thấy cấu trúc N1-N2 của mối quan hệ Nbp/Nsv trong tiếng Việt có tính

chất như một danh từ ghép chính phụ với yếu tố chính là danh từ bộ phận N1. Thực vậy, nếu ta đảo vị trí của cấu trúc này thì cụm danh từ không còn có ý nghĩa bộ phận nữa mà mang những nghĩa khác hoặc không còn nghĩa. Thí dụ: từ *nước sông* có ý nghĩa bộ phận chất liệu đảo thành *sông nước* sẽ mang ý nghĩa sự vật và có cấu tạo từ ghép đẳng lập, từ *eo lưng* đảo thành *lưng eo* có ý nghĩa sự vật và có cấu tạo danh từ đơn + tính từ, còn từ *chân trời* nếu đảo thành *trời chân* sẽ không còn nghĩa từ vựng.

3. Kết luận

Tính đa dạng giữa các ngôn ngữ trong hình thức cũng như phương thức biểu đạt nhận thức của con người về thế giới khách quan là không thể bàn cãi. Thực vậy, cách thể hiện các mối quan hệ về nơi chốn trong tiếng Việt rất đặc biệt so với các ngôn ngữ Ấn-Âu. Giả thuyết cho rằng chiến lược định vị không gian lấy các danh từ chỉ bộ phận làm vật quy chiếu là một trong nhiều nét đặc thù của tiếng Việt là hoàn toàn có cơ sở. Những cứ liệu cụ thể về hệ thống danh từ được sử dụng làm vật định vị trong tác phẩm *An mây dĩ vãng* của nhà văn Chu Lai đã chứng tỏ các danh từ bộ phận tham gia rất tích cực vào hoạt động định vị của người Việt. Sự phong phú về số lượng cũng như về chủng loại của các danh từ bộ phận không những chứng minh sự giàu có về phương tiện biểu đạt quan hệ không gian trong tiếng Việt mà còn phản ánh rõ sự chia cắt một cách tỉ mỉ và hình ảnh về không gian hết sức sinh động trong nhận thức của cộng đồng ngôn ngữ ấy. Nổi lên giữa các loại danh từ bộ phận là danh từ định vị nội vật hàm chứa nhiều yếu tố ngôn ngữ và văn hóa đặc thù của tiếng Việt mà chúng tôi hi vọng sẽ có dịp bàn sâu hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Aunargue M. et Plénat M., *La sémantique de l'espace et morphologie*, In *Bulletin de la société linguistique, bibliothèque Sorbonne, les Editions Pecteurs*, No 103, 2008. tr 201-236.
2. Borillo A., *Partition et localisation spatiale: les noms de localisation interne*, In *Langages*, 33^e année, n°136, 1999. tr 53-75.
3. Bùi Thế Mạnh, *Phương thức định vị không gian trong An mây dĩ vãng của Chu Lai*, [http:// vn. 360plus. yahoo.com/buithe.manh/article?mid=18&fid=-1](http://vn.360plus.yahoo.com/buithe.manh/article?mid=18&fid=-1)
4. Chu Lai, *An mây dĩ vãng*, Nxb Lao động, 12-2009.
5. Fagard B., *Prépositions et locutions prépositionnelles: un sémantisme comparable?*, In *Langages*, 173, tr 95-113, 2009.
6. Lý Toàn Thắng, *Ngôn ngữ học tri nhận: Từ lí thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Nxb Phương Đông, 2009.

SYMMARY

In their research on space description in language, most Vietnamese and foreign linguists have focused on analyzing the system of verbs and prepositions which have been considered as typical means to express the relationship between the position of a localized object and that of a referential object. By contrast, the system of nouns being the major means of expressing the two factors of the given relationship has not been given due consideration. Based on a preliminary research on linguistic inputs from the works “An may di vãng” by Chu Lai, we would like to put forward a discussion on the localization strategy which utilizes the nouns of parts indicating referential objects in Vietnamese.

